

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 201/2023/DS-PT

Ngày: 27-4-2023

"V/v Tranh chấp dân sự về
quyền sử dụng đất và Bồi thường
thiệt hại ngoài hợp đồng do tài
sản bị xâm phạm"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tạng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12, 27/4/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 313/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất và Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2022/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 119/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông C: Bà Huỳnh Thị Cẩm T, sinh năm 1985. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 20/3/2023.

Địa chỉ: F, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C là Luật sư Ngô Quang T1 - Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đ (Luật sư ký hợp đồng trợ giúp pháp lý);

Địa chỉ: Phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1976.

ĐKHKT: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Khóm E, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông L: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963; Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 27/5/2021.

Địa chỉ: Khóm M, Phường C, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bà Võ Thị H, sinh năm 1956 (mẹ anh L).

3.3. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1982 (em anh L).

3.4. Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1985 (em anh lập).

3.5. Chị Nguyễn Thị Diễm T3, sinh năm 1987 (em anh L).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Bà Lê Thị N N1n), sinh năm 1973 (vợ ông B).

3.7. Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1997 (con ông B).

3.8. Chị Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1998 (con ông B).

3.9. Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1999 (con ông B).

3.10. Chị Nguyễn Ngọc D Nguyễn Thị Ngọc H2), sinh năm 2008 (con ông B).

Người đại diện theo pháp luật của chị Nguyễn Ngọc D Nguyễn Thị Ngọc H2): Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1967 (cha ruột).

3.11. Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1987 (con ông B).

3.12. Cháu Nguyễn Thị Ngọc H3, sinh năm 2014 (cháu nội ông B).

Người đại diện theo pháp luật của cháu H3: Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1997 (là cha ruột).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn C là nguyên đơn.

Chị T, bà M, Luật sư có mặt tại phiên tòa. Các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Vào khoảng năm 1985, ông C khai hoang diện tích khoảng 30 ha (300 công), sau đó do Nhà nước mút kênh làm Quốc lộ C hết một phần, còn lại diện tích khoảng 15 ha (150 công), sau đó ông C có bán cho Nhà nước làm đường lộ vô bãi rác và lò thiêu khoảng 01 ha và chia các anh, em của ông mỗi người 01 phần. Diện tích đất của ông C còn lại khoảng 3,3 ha (33 công). Do phần đất trước đây trúng vào vùng quy hoạch của lộ, kênh, tuyến dân cư, nên anh em chia mỗi người quản lý một phần tiếp giáp lộ và kênh, phần của ông C ngang 181,5m x dài đến mé kênh T – Lò gạch là 29m, thuộc thửa 778, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

Vào năm 2004 – 2005, ông C có cho ông Nguyễn Văn N2 một phần diện tích ngang 46,5m x dài 29m; Cho hộ bà Võ Thị A diện tích ngang 20m x dài 29m; Cho Nguyễn Văn T5 ngang 10m x dài 29m; Cho Nguyễn Văn L1 ngang 10m x dài 29m; Cho Nguyễn Văn B ngang 8m x dài 29m. Tổng chiều ngang cặp lộ là 94,5m x dài 29m, phần còn lại do ông C quản lý, sử dụng là ngang 87m x dài 29m cho đến nay. Trên diện tích đất này ông C có đào 02 cái ao nuôi cua, cá và dựng một trại cây để máy mô tua bơm nước dẫn nước vào phần đất ruộng phía trong Quốc lộ C của ông C.

Trước đây cha của Nguyễn Văn L là ông Nguyễn Văn N2 cũng có canh tác diện tích đất là 10 công nằm cắt ở tập đoàn số 23 xã B, nhưng vào năm 1991 ông Nguyễn Văn N2 đã bán hết phần đất ruộng đang canh tác trên cho cha của ông là Nguyễn Văn T6, nên ông Nguyễn Văn N2 không còn đất nữa. Vào năm 2018, ông Nguyễn Văn L cho rằng đất của cha ông L còn nên vào bao chiếm và bán cho ông Nguyễn Văn B với diện tích ngang 8m x dài 29m, đồng thời cho thêm ông Nguyễn Văn B ngang 2m trùm qua hết phần bờ hẻm của ông C.

Ông C xác định là không có ký tên vào giấy tay mua bán đất giữa ông L với ông B. Ông có ký tên cho ông N2 bán đất cho bốn anh em họ Trương gồm: Trương Văn D2, Trương Văn Dũng E, Trương Văn T7, Trương Văn P1, vì đất này là của ông C cho ông N2 nên ông C có ký tên các hộ khác mới giám mua, nhưng phần đất ông C ký tên là đất ông C cho ông N2, vị trí tính từ giáp nhà bà Võ Thị A đến giáp mí nhà ông B ở hiện nay chứ không phải là phần đất đang tranh chấp.

Ông C xác định phần đất đang tranh chấp chỉ có ông C là người quản lý và sử dụng từ trước đến nay chứ không có ai khác. Do đó, ông C khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn L và ông Nguyễn Văn B phải giao trả lại cho ông phần diện tích ngang 87m x dài 29m = 2.523m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, ông C yêu cầu ông Nguyễn Văn L và hộ ông Nguyễn Văn B di dời nhà để giao trả lại cho ông phần diện tích đất theo đo đạc thực tế với tổng diện tích là 1.085,8m², thuộc thửa 778, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, thành phố H, Đồng Tháp (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Trong đó, phần diện tích đất ông C yêu cầu hộ ông B di dời nhà và tài sản trên đất để trả cho ông C là ngang 20m, dài theo thẩm định thực tế 12,67m bằng 253,4m², nằm trong phần diện tích đất tranh chấp 1.085,8m²; Phần còn lại diện tích 832,4m² thì ông C yêu cầu ông L trả lại cho ông C.

Ngày 10/3/2021, ông C khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Nguyễn Văn L bồi thường thiệt hại cho ông C đối với giá trị lúa bị thiệt hại tổng cộng số tiền là 34.680.000đồng (4.800kg x 7.225đồng). Do ông L bơm cát trên phần đất tranh chấp lấp đường nước và ông L ngăn cản không cho ông C đặt máy mô tua để bơm nước dẫn vào lúa phía sau quốc lộ C là cho lúa bị thất mùa thu hoạch chỉ đạt 80%, bị thất thoát hết 4.800kg.

Đối với phần cát mà ông L tự san lấp vào phần tài sản đang tranh chấp, nếu Tòa án giải quyết phần đất tranh chấp là của ông C thì ông L tự di dời cát đã san lấp, ông C không đồng ý bồi thường chi phí san lấp. Đối với các cây trồng trên đất tranh chấp là do ông C trồng, nếu Tòa án xét xử phần đất thuộc quyền sử dụng của ông L, ông B thì ông C tự di dời không có yêu cầu trả giá trị.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị M trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do ông Nguyễn Văn N2 là cha của ông L khai hoang vào năm 1983 và trực tiếp quản lý sử dụng diện tích đất 03 ha. Đến năm 1990 Nhà nước quy hoạch mở quốc lộ có lấy đất của gia đình ông N2, nên diện tích đất của ông N2 còn lại khoảng 10 công tầm cắt. Đến năm 1991, ông N2 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T8 (tự là T6 cha ông Nguyễn Văn C) 10 công đất lúa, sau đó ông T8 chuyển nhượng lại 10 công đất lúa trên lại cho ông N3. Phần đất của ông N2 còn lại cạp theo kênh T- L, phía ngoài Quốc lộ C. Gia đình ông L có chuyển nhượng cho nhiều hộ, đến năm 2007 thì tiếp tục bán cho ông Trương Văn P1, khi chuyển nhượng cho ông P1 thì ông Nguyễn Văn C ký tên làm chứng. Đến năm 2018, ông C kêu ông Nguyễn Văn B cất nhà trên phần đất của ông L. Ông C nói với ông B là đất của ông C, khi ông L biết được thì ông L kêu ông B phải tháo dỡ nhà trả đất lại cho ông L, thì ông B có gặp ông C. Ông C nói với ông B là “mày thỏa thuận với thằng L đi vì đất của nó”, nên ông B thỏa thuận với ông L chuyển nhượng lại đất cất nhà ở cho đến nay.

Ông L không đồng ý trả lại diện tích 1.085,8m² thửa 778, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp cho ông C và không đồng ý bồi thường thiệt hại cho ông C số tiền là 34.680.000đồng.

Đối với tất cả các loại cây trồng trên đất tranh chấp thì ông L không yêu cầu, không tranh chấp gì trong vụ án này.

Riêng đối với phần cát san lấp mà ông L đã bơm trên phần đất đang tranh chấp, mặc dù Tòa án đã lập biên bản và các đương sự cam kết là không làm phát sinh, thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp. Nhưng từ ngày 30/11/2020 đến ngày 27/12/2020, ông L đã thực hiện việc bơm cát san lấp lên toàn bộ phần tài sản đang tranh chấp với khối lượng cát 3.000m³ với giá mỗi khối cát là 72.000đồng/1m³. Ông Nguyễn Văn L cam kết nếu Tòa án giải quyết phần đất đang tranh chấp không phải là của ông L thì ông L hoàn toàn tự chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tự làm thay đổi, tự làm phát sinh thêm đối với hiện trạng tài sản đang tranh chấp trong tổng giá trị, tổng chi phí mà ông L đã tự bỏ ra để tự bơm cát san lấp vào phần tài sản đang tranh chấp; Đồng thời ông L cũng không yêu cầu, không tranh chấp gì, không yêu cầu bồi thường gì đối với ông C về phần này.

Đối với phần đất ông L chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn B thì ông L không có yêu cầu, không tranh chấp gì đối với ông B trong vụ kiện này (kể cả phần ông B còn thiếu lại ông 7.000.000đồng).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày:

Năm 2018, chữ thập đỏ có hỗ trợ cho ông B 01 căn nhà, ông B không có đất, nên ông Nguyễn Văn C có gặp ông B rồi kêu ông B cất nhà trên đất của ông C. Khi ông B cất nhà xong thì gia đình ông L nói phần đất ông B cất nhà là đất của gia đình ông L, nên ông L kêu ông B dỡ nhà đi. Sau đó ông B gặp ông C nói lại sự việc thì ông C nói “nó kêu dỡ thì dỡ đi”, còn không thì ông B phải thương lượng mua đất với ông L. Sau này ông B biết đất này là của ông Nguyễn Văn N2 và bà Võ Thị H (là cha mẹ của ông Nguyễn Văn L) khai phá từ năm 1983. Ông B thỏa thuận với ông L, ông L đồng ý chuyển nhượng cho ông B với giá 3.000.000đ/m ngang, ngang giáp Quốc lộ C là 8m, chạy dọc tới mé kênh T - L và ông L cho ông thêm ngang 2m, ông L làm tờ mua bán cho gia đình ông (không nhớ ngày) là 8m x 3.000.000đ = 24.000.000đồng. Sau đó tiếp tục chuyển nhượng thêm của ông L ngang 10m, tổng cộng là ngang 20m, dài hết xuống sông. Ông B xác định không yêu cầu hay tranh chấp gì đối với ông L về phần đất và số tiền ông B đã giao cho ông L để chuyển nhượng đất.

Ông B không đồng ý theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn C. Đối với cây trồng trên đất đã bị đốn chặt không yêu cầu, không tranh chấp gì.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Võ Thị H, chị Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị Diễm T3 có đơn xin vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày:

Tất cả đều thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông Nguyễn Văn L, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C thì tất cả không đồng ý toàn bộ, vì đất này là của ông Nguyễn Văn N2 (cha ông Nguyễn Văn L) để lại, không phải đất của ông Nguyễn Văn C. Tất cả cam kết không yêu cầu phản tố hay yêu cầu gì khác trong vụ án này cho đến khi kết thúc vụ kiện.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị D3, chị Nguyễn Thị Kim T9, chị Nguyễn Thị Huỳnh N4, chị Nguyễn Thị Kim H4 cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Văn C trình bày:

Tất cả đều thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C. Tất cả cam kết không yêu cầu độc lập hay yêu cầu gì khác trong vụ án này cho đến khi kết thúc vụ kiện. Đối với cây trồng trên đất là do gia đình trồng, gia đình không tranh chấp trong vụ án này. Nếu Tòa án giải quyết đất thuộc về gia đình ông, bà, anh, chị thì gia đình tiếp tục sở hữu, còn Tòa án giải quyết đất không phải của gia đình thì gia đình tự nguyện di dời ra khỏi đất, không yêu cầu bồi thường hỗ trợ.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N N1n), anh Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị Ngọc H1, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Ngọc D Nguyễn Thị Ngọc H2), Nguyễn Văn D1, Nguyễn Thị Ngọc H3 có đơn xin vắng mặt nhưng có ý kiến trình bày:

Tất cả đều thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông Nguyễn Văn B, đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C thì tất cả không đồng ý vì đất này ông B đã mua của ông Nguyễn Văn L xong. Tất cả cam kết không yêu cầu độc lập đối với ai và không yêu cầu gì khác trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2022/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp đã tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L và hộ ông Nguyễn Văn B di dời nhà để giao trả lại cho ông phần diện tích đất 1.085,8m², thuộc thửa 778, tờ

bản đồ số 08, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, thành phố H, Đồng Tháp, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hậu quả của việc đình chỉ một phần vụ án: Ông Nguyễn Văn C không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự là đã có đủ điều kiện khởi kiện.

Trả lại đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ đối với phần tranh chấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C nếu có yêu cầu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm là phần giảm năng suất lúa với số tiền là 34.680.000đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn C là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn C phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 1.400.000đồng, khấu trừ tiền tạm ứng 5.000.000đồng, ông Nguyễn Văn C được nhận lại 3.600.000đồng, ông C đã nhận lại xong.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19 tháng 9 năm 2022 ông Nguyễn Văn C kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông C yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc ông L và ông B trả lại phần đất có diện tích 1.085,8m² cho ông C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Người đại diện hợp pháp của ông C xác định ông C chỉ kháng cáo yêu cầu ông L và ông B trả lại phần đất có diện tích 1.085,8m².

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất ông C có đào ao nuôi cá, cua và đặt máy bơm dẫn nước vào ruộng phía sau của ông C, khi ông Nguyễn Văn N2 là cha ông Lập chuyển nhượng đất cho ông Trương Văn D2, ông Trương Văn T7, ông Trương Thanh P2 ông Trương Văn D2 Em thì ông C1 có ký tên là người có đất tiếp giáp và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông C, sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định

của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Theo ông Nguyễn Văn C, nguồn gốc phần đất tranh chấp là do ông C khai hoang vào năm 1985, diện tích khoảng 30 ha. Năm 1990, Nhà nước lấy đất của ông C đào kênh mở quốc lộ C. Phần đất từ mí kênh L-T đến quốc lộ C, Nhà nước không có sử dụng nên quyền sử dụng đất vẫn là đất của ông C thuộc thửa 778, tờ bản đồ số 8, hiện chiều ngang 87m, chiều dài 29m. Năm 2018 ông L vào bao chiếm và chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn B một phần. Ông C yêu cầu ông L, ông B trả lại phần đất có diện tích 1.085,8m².

[2] Ông Nguyễn Văn L cho rằng, nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn N2 là cha của ông L khai hoang vào năm 1983, diện tích 03 ha gia đình ông quản lý sử dụng đến năm 1991 Nhà nước lấy đất của cụ N2 mở quốc lộ C. Phần đất phía trong lộ còn khoảng 10 công cụ Nhu chuyển nhượng lại cho cụ Nguyễn Văn T8 là cha của ông C. Phần đất từ mí kênh L - T đến quốc lộ C Nhà nước không có sử dụng vẫn thuộc quyền sử dụng của gia đình ông L. Năm 2007, gia đình ông L có chuyển nhượng đất cho gia đình ông Trương Thanh P2 thì ông C có ký tên làm chứng. Ông L không đồng ý theo yêu cầu của ông C.

[3] Xét kháng cáo của ông C yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc ông L và ông B trả lại phần đất có diện tích 1.085,8m² cho ông C. Tại phiên tòa phúc thẩm, về phía ông C không có chứng cứ chứng minh phần đất ông C khai hoang vào năm 1985 chiều ngang, chiều dài bao nhiêu mét, vị trí tứ cận tiếp giáp với thửa đất nào... và khi Nhà nước thu hồi đất của ông C để mở rộng quốc lộ C, thì phần đất bị thu hồi chiều ngang, chiều dài bao nhiêu mét. Về phía ông C cũng không có văn bản, giấy tờ chứng minh phần đất sau khi Nhà nước mở rộng quốc lộ 30 thì phần đất Nhà nước không sử dụng từ kênh L-T thuộc quyền sử dụng đất của ông C.

[4] Theo Công văn số 1199/UBND-HC ngày 07/9/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là thành phố H) xác định: Phần đất phía ngoài quốc lộ C (cặp kênh T- L) là đất hành lang bảo vệ quốc lộ 30 thuộc Nhà nước quản lý. Đồng thời,

theo Công văn số 825/UBND-HC ngày 06/10/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố H xác định: Phần đất tranh chấp thuộc đất hành lang bảo vệ quốc lộ 30 do Nhà nước quản lý.

[5] Như vậy, Ủy ban nhân dân thành phố H xác định phần đất tranh chấp là đất hành lang bảo vệ quốc lộ 30 do Nhà nước quản lý, nên án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông C về việc yêu cầu ông L và ông B di dời nhà trả lại cho ông C diện tích 1.085,8m² là có căn cứ. Ông C kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp không thuộc hành lang lộ giới, không thuộc quyền quản lý của Nhà nước, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C.

[6] Xét, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C là chấp nhận kháng cáo của ông C. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C là không phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là không chấp nhận kháng cáo của ông C là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện Kiểm sát.

[8] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[10] Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên ông C phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông C là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí. Căn cứ điểm d, khoản 1, Điều 12, Nghị quyết số 326/2016 /UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông C.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 203 Luật đất đai; Điều 147; Khoản 1, Điều 148 và khoản 1, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2022/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

1. Đình chỉ một phần vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L và hộ ông Nguyễn Văn B di dời nhà để giao trả lại cho ông phần diện tích đất 1.085,8m², thuộc thửa 778, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại ấp B, xã B, thành phố H, Đồng Tháp, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hậu quả của việc đình chỉ một phần vụ án: Ông Nguyễn Văn C không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự là đã có đủ điều kiện khởi kiện.

Trả lại đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ đối với phần tranh chấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C nếu có yêu cầu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm là phần giảm năng suất lúa với số tiền là 34.680.000đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn C là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn tiền án phí sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn C phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 1.400.000đồng, khấu trừ tiền tạm ứng 5.000.000đồng, ông Nguyễn Văn C được nhận lại 3.600.000đồng, ông C đã nhận lại xong.

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND thành phố Hồng Ngự;
- CCTHADS thành phố Hồng Ngự;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Tạng